

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2025/DS-PT
Ngày 31/3/2025
“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Hương và ông Triệu Ngọc Thúc;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07/01/2025; ngày 26/3/2025 và ngày 31/3/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2024/TLPT - DS, ngày 17 tháng 10 năm 2024, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS - ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2024/QĐ-PT, ngày 12 tháng 12 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Cụ Tạ Thị M, sinh năm 1933;

Địa chỉ: Số nhà B, tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt;

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:**

- Ông Nguyễn Trung L, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà H, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Có mặt;

- Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà B A, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Có mặt;

- Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ B, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang; Vắng mặt;

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1953; Bà Tô Thị X, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: Số nhà E, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, ông T2 và bà X đều có mặt;

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà B A, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; có mặt

- Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ B, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang; Có đơn xin xét xử vắng mặt;

- **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Nguyễn Trung L, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà H, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

- Bà Nguyễn Tuyết M1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà G, ngõ A, đường M, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà A, xóm C, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt;

4. Người đại diện của nguyên đơn kháng cáo: Ông Nguyễn Trung L; ông Nguyễn Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tạ Thị M và những người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Cụ Nguyễn Quang S, sinh ngày 14/3/1929 (Đã chết ngày 23/12/2019, không để lại di chúc). Năm 1953 cụ S lấy vợ là cụ Lê Thị B và sinh ra ông Nguyễn Văn T2, gia đình cụ sinh sống tại xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Năm 1958, cụ S và cụ B ly hôn.

Năm 1960, cụ S kết hôn với cụ Tạ Thị M và sinh sống thị xã T. Năm 1972 cụ B chết. Khoảng năm 1973, ông T2 lên tỉnh Tuyên Quang sinh sống cùng vợ chồng cụ S và cụ M và các em tại tập thể nơi cụ M làm việc một thời gian rồi đi làm công nhân xây dựng- làm việc ở xí nghiệp gạch.

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng cụ S và cụ M đã tạo dựng được tài sản chung là quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa số 30, tờ bản đồ số 14, diện tích 339m² tại tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCN) số BD 864896 được UBND thành phố T cấp ngày 16/4/2012, cấp cho cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14, diện tích 683,6m² tại tổ A (tổ C cũ), phường M, thành phố T. Theo GCN đất số AN 558613 được UBND thị xã T cấp ngày 12/01/2009, cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T3 và bà Tô Thị X.

Tổng diện tích hai thửa đất này đều nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn B1, trong đó có khoảng 100m² là do cụ S, cụ M khai phá. Quyền sử dụng đất tại thửa số 30 và thửa số 40 là tài sản của cụ S và cụ M. Khi lập hồ sơ thủ tục và cấp GCN cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X không được sự chấp thuận của cụ M là trái quy định pháp luật. Việc cấp GCN đất cho ông T2, bà X chồng lấn lên phần sân và phần đường đi vào nhà cụ M.

Cụ Tạ Thị M không biết chữ, các con của cụ M đều làm ăn ở xa. Mặc dù việc cấp GCN đã được chính quyền niêm yết công khai nhưng cụ M không biết chữ. Việc cụ S cho ông T2 đất nhưng không làm giấy tờ. Đơn xin làm nhà của ông T2 có xác nhận của cụ S chỉ có giá trị để làm nhà chứ không có giá trị là cho

đất và cụ S cho nhưng không được cụ M đồng ý thì cũng không hợp pháp. Ngày 10/01/2020, ông Nguyễn Công T1 là con trai cụ M khi dọn dẹp nhà phát hiện thấy GCN để trong tủ nhà bà M nên có đơn khởi kiện.

Đề nghị Tòa án ngừng phiên tòa để triệu tập người làm chứng là hộ giáp ranh với đất cụ M.

Về nội dung – đề nghị Tòa án: Buộc ông T2 và bà X trả lại cho cụ M diện tích đất 683,6m² tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14 (Bản đồ Địa chính phường M) tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo GCN đất số AN 558613 do UBND thị xã T cấp ngày 12/01/2009.

Về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cụ M nhất trí.

Về giá trị đất tranh chấp cụ M nhất trí theo kết quả định giá.

Về tài sản trên đất cụ M nhất trí kết quả định giá và cụ nhất trí trả giá trị tài sản cho ông T2, bà S2.

Yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số AN 558613 được UBND thị xã T cấp ngày 12/01/2009 cho ông Nguyễn Quang T3 và bà Tô Thị X với lý do cấp không đúng đối tượng và không được cụ Tạ Thị M chấp thuận.

Về chi phí tố tụng cụ M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:**

Cụ Nguyễn Quang S là bố đẻ ông T2, cụ Tạ Thị M là mẹ kế, quan hệ với ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Công T1, bà Nguyễn Tuyết M1 và bà Nguyễn Thị Thanh H là anh em ruột cùng cha khác mẹ.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc vợ chồng ông T2 trả lại diện tích đất 683,6m² tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14, tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo GCN số AN 558613 do UBND thị xã T cấp ngày 12/01/2009 ông T2 không nhất trí, vì lý do:

Năm 1974 ông T2 lên Tuyên Quang rồi đi làm công nhận xây dựng và ở tập thể. Năm 1975 ông kết hôn với bà Tô Thị X và vẫn ở tập thể cơ quan. Sau đó có con nhỏ nên cụ Nguyễn Quang S là bố đẻ của ông bảo về ở cùng bố (cụ S). Ông T2 đã mua đất của ông Nguyễn Văn B1 và làm nhà (cột gỗ) ở từ năm 1981. Năm 1987 ông T2 làm nhà kiến cố có xin phép và được cụ S – là tổ trưởng rồi phường M và UBND thị xã T xác nhận. Đến năm 1999 do nhà ở trên cao, đi lại khó khăn nên 02 cụ bảo làm nhà xuống chỗ thấp. 02 cụ đã cho vợ chồng ông T2, bà X chỗ đất trước kia là bếp của 02 cụ (Là vị trí nhà xây hiện nay của ông). Khi dỡ bếp của 02 cụ đi thì ông T2 đã xây nhà bếp cho 02 cụ ở vị trí hiện nay. Sau khi dỡ bếp của 02 cụ thì ông T2 có lối đi để cuộc hạ thấp một phần đất để làm nhà. Nhà cấp IV phần có đổ mái bê tông cốt thép trở về phía trong là làm hoàn toàn trên đất ông T2 mua của ông B1.

Năm 2006 chính quyền địa phương triển khai việc cấp GCN đến rất nhiều nhà trong tổ. Việc các cụ cho đất ông T2 đến đâu để làm GCN là do cụ chỉ thì cán bộ đo đạc đo đất đến đó. Hiện nay đất của ông T2 được cấp GCN không ảnh

hướng đến đường đi vào nhà cụ M. Đường đi của nhà cụ hẹp đi do cụ M cho cháu H1 đất, cháu H1 làm S1, mái đua ra trước nhà lấn ra nên đường đi của nhà 02 cụ hẹp lại.

Diện tích đất 683,6m² vợ chồng ông T2 được cấp GCN đất là hợp pháp, vợ chồng ông thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước, ông bà sống ổn định từ năm 1981 đến nay.

Ngày 26/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã thụ lý vụ án hành chính, theo đó cụ Tạ Thị M khởi kiện UBND thành phố T, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 do UBND thị xã T cấp ngày 12/01/2009. Ngày 23/8/2021, TAND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 13/2021/QĐST-HC; với lý do: Thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết. Ngày 27/01/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Quyết định số 06/2022/QĐ/PT, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 13/2021/QĐST-HC ngày 23/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Các quyết định trên tuy không nêu cụ thể nhưng qua đó khẳng định về mặt pháp lý rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 do UBND thị xã T cấp ngày 12/01/2009 giữ nguyên giá trị pháp lý.

Sau khi xây nhà (Nhà hiện nay), làm thủ tục để được cấp GCN một thời gian thì ông T2 đã cho 02 cụ một phần đất thể hiện trên mảnh trích đo là hình S1=50,7m² (Bút lục 279). Ông xác định đất cho là đất trồng cây lâu năm. Nay ông T2 xác định tự nguyện cho, đề nghị Tòa án xác định ranh giới đất của ông bà và đất cụ M đang quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T trình bày: Tại phiên tòa nhất trí ý kiến của ông L đã trình bày ở trên và bổ sung thêm: Năm 1987 khi ông T2 làm nhà xây ở trên sườn đồi cao thì 02 cụ cho ông T2 đi ra theo lối đi trước kia có chuồng lợn, lối đi rộng khoảng 05 m. Khi ông T2 xây nhà (Nhà hiện nay đang có khi thẩm định) thì 02 cụ và các ông không có ý kiến gì. Về việc cấp GCN như thế nào thì ông không biết.

Bà Nguyệt Tuyết M2 và bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Bó mẹ của các bà là cụ Nguyễn Quang S, sinh ngày 14/3/1929, đã chết ngày 23/12/2019 và cụ Tạ Thị M, sinh ngày 20/7/1933.

Vào khoảng năm 1953, cụ Nguyễn Quang S kết hôn cụ Lê Thị B sinh được ông Nguyễn Văn T2, vào khoảng năm 1958, cụ Nguyễn Quang S và cụ B ly hôn. Năm 1960, cụ Nguyễn Quang S kết hôn với cụ Tạ Thị M. Năm 1972, cụ B chết, cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M đã thống nhất đón ông Nguyễn Văn T2 từ xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ lên thị xã T sinh sống cùng vợ chồng cụ S và cụ M;

Trong thời kỳ hôn nhân cụ S và cụ M đã tạo dựng được tài sản chung là quyền sử dụng đất gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30 tờ bản đồ số 14, diện tích 339m² và thửa đất số 40 tờ bản đồ số 14, diện tích 683,6m² tại tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất do cụ S và cụ M nhận chuyển

nhượng của ông Nguyễn Văn C và cụ S, cụ M tự khai phá khoảng 100m². Đất được cụ S và cụ M sử dụng ổn định, liên tục từ ngày 08/10/1974 đến trước ngày 10/01/2020 không có tranh chấp.

Ngày 12/01/2009 UBND thị xã T đã cấp giấy CNQSDĐ số AN 558613 cho hộ ông Nguyễn Quang T3 và bà Tô Thị X, đến ngày 16/4/2012 UBND thành phố T cấp giấy CNQSDĐ số BD 864896 cho hộ ông Nguyễn Quang T3 và bà Tô Thị X.

Khi lập hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X, không được sự chấp thuận của cụ Tạ Thị M) là trái quy định của luật pháp hiện hành. Việc cụ M khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang là thực hiện quyền dân sự chính đáng, các bà hoàn toàn ủng hộ. Về việc giải quyết di sản thừa kế, các đương sự sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST, ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 161 165, 228, 235, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai 2013; Điều 163, 164, 166 của Bộ luật Dân sự; Án lệ số 03/2016AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông quan ngày 06/4/2016. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của cụ Tạ Thị M đòi đất của ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14, tổ A (trước kia là tổ C), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 ngày 12/01/2009.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T2 về việc xác định ranh giới đất giữa ông và bà Tô Thị X với đất cụ Tạ Thị M đang quản lý, sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X tặng cho cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M 50,7m² đất là đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14 tổ A (trước kia là tổ C), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 ngày 12/01/2009. Đất là hình S1 trên Mảnh trích đo và sơ đồ kèm theo bản án được giới hạn bởi các điểm 30, 31, 11, 12, 12a, 32, 30. Ông Nguyễn Văn T2, cụ Tạ Thị M, ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Công T1, bà Nguyễn Tuyết M1 và bà Nguyễn Thị Thanh H được quyền sử dụng đất thuộc hình S1.

- Ông Nguyễn Văn T2, bà Tô Thị X được quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Kê khai, đăng ký giảm diện tích đất).

- Ông Nguyễn Văn T2, cụ Tạ Thị M, ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Công T1, bà Nguyễn Tuyết M1 và bà Nguyễn Thị Thanh H được quyền và nghĩa

vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Kê khai, đăng ký tăng diện tích đất).

- Xác định ranh giới đất của ông Nguyễn Văn T2, bà Tô Thị X với đất do cụ Tạ Thị M đang quản lý, sử dụng tại tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là đường nối từ các điểm 34, 33, 32, 12a, 12. 11 trên Mảnh trích đo, Sơ đồ kèm theo bản án.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2024, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Trung L và ông Nguyễn Quang T kháng cáo toàn bộ bản án số 80/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang, yêu cầu Toà án tỉnh Tuyên Quang những nội dung sau:

+ Yêu cầu thu thập bản gốc các tài liệu chúng tôi đã tố cáo là tài liệu giả và yêu cầu Toà án trung cầu giám định lại;

+ Yêu cầu thu thập bổ sung bản gốc đối với văn bản có tựa đề: “Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt số 0015126 lập ngày 29/01/2007 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh T”. Yêu cầu Toà án tỉnh Tuyên Quang trung cầu giám định bổ sung;

+ Yêu cầu thu thập bản gốc: “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất” lập ngày 216/12/1997 và yêu cầu Toà án xác minh chữ ký được cho là của cụ Tạ Thị M trong biên bản đó có phải chữ ký của cụ Tạ Thị M hay không (cụ Tạ Thị M không biết chữ);

+ Yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất” lập ngày 216/12/1997;

+ Yêu cầu triệu tập nhân chứng tham gia tố tụng

+ Yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X trả lại đất cho cụ Tạ Thị M.

+ Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 12/01/2009 mang tên ông Nguyễn Quang T3 và bà Tô Thị S2. Vì Giấy CNQSDĐ cấp sai đối tượng, trái quy định của pháp luật, vì đã làm giả chữ ký của cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M, làm giả tờ bản đồ địa chính số 14, phường M.

+ Yêu cầu trung cầu giám định tại V, địa chỉ: K, quốc lộ A, L, T, Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền cả nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung L và ông Nguyễn Quang T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, bà Tô Thị X đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của

các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trung L và ông Nguyễn Quang T trong hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Về án phí phúc thẩm: Cụ Tạ Thị M là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 20/9/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung L và ông Nguyễn Quang T kháng cáo toàn bộ bản án số 80/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nên đơn kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của người đại diện của nguyên đơn:

+ Yêu cầu kháng cáo thu thập bản gốc các tài liệu người đại diện của nguyên đơn đã tố cáo là tài liệu giả và yêu cầu Toà án trưng cầu giám định lại;

+ Yêu cầu thu thập bổ sung bản gốc đối với văn bản có tựa đề: “Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt số 0015126 lập ngày 29/01/2007 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh T”. Yêu cầu Toà án tỉnh Tuyên Quang trưng cầu giám định bổ sung;

+ Yêu cầu thu thập bản gốc: “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất” lập ngày 26/12/1997 và yêu cầu Toà án xác minh chữ ký được cho là của cụ Tạ Thị M có phải chữ ký của cụ Tạ Thị M hay không (cụ Tạ Thị M không biết chữ);

+ Yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất” lập ngày 26/12/1997;

+ Yêu cầu triệu tập nhân chứng tham gia tố tụng.

+ Yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X trả lại đất cho cụ Tạ Thị M.

+ Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 12/01/2009 mang tên ông Nguyễn Quang T3 và bà Tô Thị S2. Vì Giấy CNQSDĐ cấp sai đối tượng, trái quy định của pháp luật, vì đã làm giả chữ ký của cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M, làm giả tờ bản đồ địa chính số 14, phường M.

+ Yêu cầu trưng cầu giám định tại V, địa chỉ: K, quốc lộ A, L, T, Hà Nội.

Hội đồng xét xử xét thấy đối với nội dung kháng cáo yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ: Việc cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo là thuộc về nghĩa vụ của các đương sự, tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp đến đâu Toà án giải quyết đến đó, Toà án không làm thay nghĩa vụ của đương sự. Do vậy nội dung kháng cáo về việc yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là không có cơ sở xem xét.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng” lập ngày 26/12/1997; Hội đồng xét xử xét thấy, tại Bút lục số 34 có thể hiện “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng” lập ngày 26/12/1997, có đóng dấu, xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M, xác định ranh giới, mốc giới thửa đất của ông Nguyễn Văn T2 đang sử dụng đất tại tổ C (Nay là tổ A, phường M). Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn ghi ngày 04/10/2022, không yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng” lập ngày 26/12/1997; (Bút lục 02). Tại đơn khởi kiện vụ án dân sự sửa đổi, bổ sung lần một, ghi ngày 07/11/2022, không yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng” lập ngày 26/12/1997 (Bút lục 25). Tại thông báo về việc thụ lý vụ án số 119 ngày 15/11/2022 cũng không có nội dung yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng” lập ngày 26/12/1997, (bút lục 73), trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn không có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng” lập ngày 26/12/1997.

Nhưng đến ngày 20/9/2024, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn kháng cáo yêu cầu tuyên vô hiệu đối với “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất” lập ngày 26/12/1997 là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu triệu tập nhân chứng tham gia tố tụng Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung đơn kháng cáo yêu cầu triệu tập nhân chứng tham gia tố tụng, nhưng không cung cấp họ tên, địa chỉ của người nhận chứng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 12/01/2009 mang tên ông Nguyễn Quang T3 và bà Tô Thị S2. HĐXX xét thấy: Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 13/2021/QĐST-HC ngày 23/8/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thụ lý số 39/2021/QĐST-HC ngày 26/7/2021 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính của uỷ ban nhân dân”, giữa người khởi kiện cụ Tạ Thị M với người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị S2, do thời hiệu khởi kiện đã hết và tại quyết định giải quyết

việc kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án số 06/2022/QĐ-PT ngày 27/01/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà nội đã giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 13/2021/QĐST-HC ngày 23/8/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Do vậy không có cơ sở chấp yêu cầu kháng cáo.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X trả lại đất cho cụ Tạ Thị M. Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất tranh chấp một phần diện tích đất là do cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M mua của ông Nguyễn Văn C từ năm 1974 được thể hiện tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi UBND thị xã T năm 2006 của cụ Nguyễn Quang S và tại biên bản xác định ranh giới, hiện trạng sử dụng đất ngày 12/6/2006 của cụ Nguyễn Quang S. Năm 1981 ông Nguyễn Văn T2 đã mua đất của ông Nguyễn Văn B1 và làm nhà cột gỗ. Năm 1987, vợ chồng ông T2, bà X làm nhà kiên cố có xin phép và được cụ Nguyễn Quang S – là tổ trưởng, UBND phường M và UBND thị xã T xác nhận. Đến năm 1999 do nhà ở trên cao đi lại khó khăn, cụ S và cụ M đã nhất trí cho vợ chồng ông T2, bà X dỡ nhà bếp trước kia của hai cụ để cho ông T2, bà X làm nhà ở, sau khi dỡ nhà bếp của hai cụ thì ông T2 đã xây nhà bếp cho hai cụ ở vị trí hiện nay. Việc cụ S và cụ M cho ông T2 xây nhà trên vị trí nhà bếp của hai cụ trước kia là hoàn toàn tự nguyện, đúng với ý nguyện của hai cụ. Từ năm 1999 vợ chồng ông T2 và bà X đã xây nhà ở kiên cố và sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai, vị trí xây nhà liền sát với nhà cụ S và cụ M, thỉnh thoảng các con của hai cụ (ông T, bà M1, bà H, ông T1) vẫn đến thăm hai cụ đều nhận biết được việc ông T2 bà X xây nhà trên phần bếp trước kia của hai cụ nhưng không ai có ý kiến phản đối hay ngăn cản. Nên cần phải xác định ông T2 bà X đã được cụ S, cụ M tặng cho quyền sử dụng đất và áp dụng án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016. “Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”. Từ nội dung nêu trên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn.

[3] Đối với phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm tuyên xử:

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X tặng cho cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M 50,7m² đất là đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14 tờ A (trước kia là tờ C), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 ngày 12/01/2009. Đất là hình S1 trên Mảnh trích đo và sơ đồ kèm theo bản án được giới hạn bởi các điểm 30, 31, 11, 12, 12a, 32, 30. Ông Nguyễn Văn

T2, cụ Tạ Thị M, ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Công T1, bà Nguyễn Tuyết M1 và bà Nguyễn Thị Thanh H được quyền sử dụng đất thuộc hình S1.

- Ông Nguyễn Văn T2, bà Tô Thị X được quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Kê khai, đăng ký giảm diện tích đất).

- Ông Nguyễn Văn T2, cụ Tạ Thị M, ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Công T1, bà Nguyễn Tuyết M1 và bà Nguyễn Thị Thanh H được quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Kê khai, đăng ký tăng diện tích đất).

Do cụ Nguyễn Quang S đã chết từ năm 2019, nên phần quyết định của bản án tuyên tặng cho quyền sử dụng đất đối với người đã chết là không đúng quy định, do vậy cần sửa như sau: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X tặng cho cụ Tạ Thị M diện tích đất 50,7m² là đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14 tổ A (trước kia là tổ C), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 ngày 12/01/2009. Đất là hình S1 trên Mảnh trích đo và sơ đồ kèm theo bản án được giới hạn bởi các điểm 30, 31, 11, 12, 12a, 32, 30.

[4]. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do cụ Tạ Thị M là người cao tuổi nên cụ M được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Tạ Thị M.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST, ngày 20 tháng 8 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Tạ Thị M đòi đất của ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14, tổ A (tổ C cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 ngày 12/01/2009.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T2 về việc xác định ranh giới diện tích đất giữa ông Nguyễn Văn T2, bà Tô Thị X với diện tích đất của cụ Tạ Thị M đang quản lý, sử dụng.

3. Sửa phần ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X tặng cho cụ Nguyễn Quang S và cụ Tạ Thị M 50,7m² đất như sau:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T2 và bà Tô Thị X tặng cho cụ Tạ Thị M diện tích đất 50,7m² là đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14 tờ A (tờ C cũ), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 558613 ngày 12/01/2009. Đất là hình S1 trên Mảnh trích đo và sơ đồ kèm theo bản án được giới hạn bởi các điểm 30, 31, 11, 12, 12a, 32, 30.

4. Xác định ranh giới đất của ông Nguyễn Văn T2, bà Tô Thị X với đất do cụ Tạ Thị M đang quản lý, sử dụng tại tờ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là đường nối từ các điểm 34, 33, 32, 12a, 12. 11 trên Mảnh trích đo, Sơ đồ kèm theo bản án.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tạ Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 31/3/2025).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND TP Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Hương Triệu Ngọc Thúc

Nguyễn Đức Nam

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nam